

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Trường Mầm non số 1 Na Tông được thành lập ngày 30/7/2009. Ngay từ những ngày thành lập trường, tập thể đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên đã nỗ lực phấn đấu xây dựng trường đạt được nhiều thành tích đáng kể. Năm 2014 Nhà trường đã được UBND tỉnh công nhận trường Mầm non Quốc gia mức độ 1, trường được đánh giá là trường mầm non đạt cấp độ 2 về kiểm định chất lượng.

Năm học 2025-2026 trường có tổng số 11 lớp với 203 cháu trong đó: Nhà trẻ: 5 nhóm với 63 trẻ; Mẫu giáo: 6 lớp với 140 trẻ; Lớp mẫu giáo 05 tuổi là 4 lớp với 45 trẻ 5 tuổi. Nhà trường có 21 cán bộ, giáo viên, nhân viên: Ban giám hiệu 2đ/c; giáo viên 17 đ/c; nhân viên 02 đ/c. 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt trên chuẩn.

1. Thuận lợi

Nhà trường được sự quan tâm hướng dẫn chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT, của Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên trong việc định hướng cho nhà trường để nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non và xây dựng chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh của địa phương.

BGH nhà trường đã có kinh nghiệm trong quản lý chỉ đạo và có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng để hướng dẫn giáo viên thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng. Tập thể giáo viên yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với nghề, có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng xây dựng kế hoạch nhà trường. 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên trong đó trình độ trên chuẩn 93,7,%. 90% trở lên giáo viên có khả năng tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tham gia nhiệt tình các hội thi về chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào như: Giáo viên dạy giỏi các cấp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo, thi đấu bóng chày, Pickleball... Đa số giáo viên có ý thức trong việc tự học tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia học các lớp nâng chuẩn đại học, dự chuyên đề các cấp, có ý thức xây dựng tập thể nhà trường ngày một vững mạnh.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, sạch đẹp. Trường gồm có khu trung tâm và 3 điểm trường. Các lớp học, các phòng chức năng đều được xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố hóa. Diện tích lớp học, khuôn viên tại trung tâm và các

điểm trường đảm bảo cho cô và trẻ hoạt động. 100% các lớp được trang cấp đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên tích cực làm đồ dùng đồ chơi tự tạo phù hợp với văn hóa truyền thống và điều kiện của địa phương để trẻ được vui chơi và trải nghiệm. Nhà trường đã chỉ đạo các lớp xây dựng môi trường trong và ngoài lớp theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đồ dùng đồ chơi phong phú giúp trẻ được học tập, vui chơi và trải nghiệm. Khuôn viên của nhà trường được thiết kế theo đúng quy định trường mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 cao hơn so với những năm học trước cụ thể: Chất lượng chăm sóc trẻ đạt cân nặng, chiều cao kênh bình thường tỷ lệ trên 96%, trẻ đạt các lĩnh vực cuối độ tuổi trên 96%.

2. Khó khăn

Trường Mầm non số 1 Na Tông nằm trên địa bàn xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. 98% phụ huynh là người dân tộc thiểu số. Đời sống của nhân dân còn nghèo nàn, lạc hậu. Người dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề làm nương, rẫy. Do đặc thù công việc nên nhiều phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến con em. Một số phụ huynh trình độ thấp chưa hiểu hết được tầm quan trọng của việc chăm sóc giáo dục đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Một số phụ huynh chưa quan tâm đến công tác phối hợp với giáo viên các lớp và với Nhà trường. Cũng bởi vậy nên việc trao đổi, phối hợp giữa giáo viên, Nhà trường với phụ huynh trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ chưa thực sự thường xuyên gây ảnh hưởng đến chất lượng chung của Nhà trường.

Xã Núa Ngam xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Trên địa bàn xã có nhiều dân tộc sinh sống như: H. Mông; Thái; K. Mú. Mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng. Đây cũng chính là điều kiện thuận lợi để Nhà trường tìm hiểu, khám phá đưa vào chương trình cho học sinh được tìm hiểu từ thực tiễn. Bên cạnh đó, cũng còn những hạn chế đó là nhiều người dân vẫn còn mang nặng những tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, chưa bắt kịp được những tiến bộ phát triển của xã hội.

1. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Mầm non số 1 Na Tông phấn đấu giữ vững và không ngừng nâng cao tiêu chí trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng cấp độ 2, là điểm sáng về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại khu vực biên giới. Nhà trường hướng tới mô hình giáo dục mầm non chất lượng cao, an toàn, hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm, giúp mỗi trẻ được phát triển toàn diện về thể chất - tình cảm - trí tuệ – thẩm mỹ, tự tin, sáng tạo, có kỹ năng sống cơ bản và sẵn sàng vào lớp 1 đáp ứng yêu cầu giáo dục liên thông chương trình giáo dục phổ thông. Tập thể sư phạm đoàn kết, vững về chuyên môn, tiên phong trong đổi mới phương pháp giáo dục, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, từng bước tiếp cận xu thế

giáo dục thông minh, giáo dục hòa nhập và phát triển bền vững. Trường trở thành địa chỉ tin cậy của phụ huynh, được cộng đồng ghi nhận, góp phần thực hiện thành công mục tiêu nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực ở vùng biên giới.

2. Sứ mệnh

Trường Mầm non số 1 Na Tông mang sứ mệnh nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em vùng biên giới, xây dựng một môi trường an toàn, yêu thương, hạnh phúc và bình đẳng, nơi mỗi trẻ được khơi dậy tiềm năng, phát triển toàn diện, tự tin bước vào tương lai và có nền tảng vững chắc để hội nhập cùng sự phát triển của đất nước và thế giới. Nhà trường cam kết lấy trẻ làm trung tâm, bảo đảm cho trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, ngôn ngữ, thẩm mỹ và kỹ năng sống cơ bản, sẵn sàng bước vào lớp 1. Đồng thời, chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên yêu nghề, vững chuyên môn, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả CNTT và chuyển đổi số, gắn giáo dục với thực tiễn đời sống vùng biên giới. Khẳng định vai trò của nhà trường trong việc giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, đạt phổ cập bền vững cho trẻ mẫu giáo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương, góp phần vào sự nghiệp xây dựng quê hương biên giới giàu đẹp, vững mạnh.

3. Giá trị cốt lõi

Trường Mầm non số 1 Na Tông xác định những giá trị cốt lõi làm nền tảng cho mọi hoạt động giáo dục, quản lý và phát triển nhà trường, bao gồm: Yêu thương – Dành tình cảm, sự quan tâm chân thành cho mỗi trẻ, tạo dựng môi trường an toàn, hạnh phúc. Tôn trọng – Tôn trọng sự khác biệt, cá tính và quyền trẻ em; tôn trọng đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng. Trách nhiệm – Trách nhiệm trong chăm sóc, giáo dục trẻ; trách nhiệm với nghề nghiệp, tập thể và xã hội. Sáng tạo – Không ngừng đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ, phát huy ý tưởng sáng tạo trong dạy – học và quản lý. Hợp tác – Xây dựng tinh thần đoàn kết trong tập thể, hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội, cùng chung tay vì sự phát triển của trẻ. Hội nhập – Mở rộng tầm nhìn, tiếp cận xu thế đổi mới giáo dục, sẵn sàng thích ứng với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đảm bảo cho trẻ một nền tảng phát triển bền vững.

A. Những vấn đề chung

1. Mục tiêu của giáo dục mầm non

- Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực

và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình Giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo các tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại trường Mầm non số 1 Na Tông, đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng được điều kiện thực tế của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình Giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi Nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ mầm non, đồng thời địa phương được quyền chủ động, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, cơ sở giáo dục mầm non.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối; khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Trẻ em là người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt, được giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, được học tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi, được hoạt động với môi trường tiếng Việt.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lí; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi, các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động dạy chuyên biệt được soạn dạy chi tiết theo phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt được quy định tại Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các bộ môn và các hoạt động trong ngày của trẻ.

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hàng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ em, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kịp thời kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ; đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hàng ngày. Đánh giá trẻ giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, thông qua kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt với cô giáo và các bạn, thông qua tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

4.1. Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tối thiểu theo quy định.

- Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

- Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với CBQL, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non.

B. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ
- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tố chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiếp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiếp

II. Kế hoạch thực hiện

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 15/9/2025; kết thúc học kỳ I ngày 16/01/2026. Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 19/01/2026, hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II ngày 22/5/2026.

2. Chế độ sinh hoạt

Trẻ 18 – 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa (khoảng 150 phút).

Thời gian	Hoạt động
60 phút	Đón trẻ
120 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
150 phút	Ngủ
30 phút	Ăn phụ
60 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
60 phút	Chơi/ trả trẻ

Trẻ 24 – 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính

140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ
50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
18 – 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ	930 – 1000 Kcal	600 – 651 Kcal
24 – 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 18-36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. GIÁO DỤC

ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 18-24-36 THÁNG TUỔI

2.1. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	TH trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất a, Phát triển vận động				
1	- Trẻ có thể thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	* Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn:	1 -> 9	

		<ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên vạch thẳng kẻ trên sàn - Đi trên ghế thể dục - Đi bằng gót chân - Đi khụy gối - Đi lùi - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 - 40cm - Bật - nhảy từ trên cao xuống 30-35cm - Bật tách tách chân, khếp chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Bật liên tục vào vòng - Nhảy lò cò 3m 	3 4 1 2 8 4 1 7 6 5 3 8	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích đặc). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi tốc theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy đích đặc(đổi hướng) theo vật chuẩn 	6 8 5 9	
4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng 3m) + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung bắt bóng với người đối diện - Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Đập và bắt bóng tại chỗ 	3 4 6, 7 1 2 8 6	

5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3- 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm khoảng 60-80m - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay - Bò dích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua cổng - Bò bằng bàn chân, bàn tay 3-4m - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m - Trườn theo hướng thẳng - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 gióng thang 	<p>9</p> <p>7</p> <p>9</p> <p>3</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>6</p> <p>4</p> <p>5</p> <p>7</p>	
6	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở, các ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... 	1, 8, 6, 9	
7	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10- 12 khối. + Biết tết sợi đôi. +Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây 	3,4,8,6,7,9	
<i>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>				
8	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. 	2, 8	
9	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(2	

10	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	ĩa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	6	
11	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Tập đánh răng, lau mặt. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	1,2,7	
12	- Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
13	- Trẻ có 1 số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng chống đơn giản	1, 2	
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau , chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,2,3,4,5,7	

15	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	<p>- Nhận biết và phòng tránh những hành động, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.</p> <p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</p>	3,4	
16	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		5	
17	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		1,2,6,5,9	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết		3,7, 5,9	
<p>2. Phát triển nhận thức</p> <p>a. Khám phá khoa học</p>				
	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	5	

19	vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; Vì sao lá cây bị ướn?”....	<ul style="list-style-type: none"> - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. 		
20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. 	1, 5,6	
21	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. 	7,5	
22	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	<ul style="list-style-type: none"> - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	2,4,5,6,8	
23	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. 	1, 3,6,8	
24	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. 	1, 5	
25	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn nước trong môi trường sống. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, 	1, 3, 8,6	
26	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> cây, hoa, quả. 	7, 5	

	được quan sát.			
27	- Trẻ biết thể hiện 1 số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		6,8	
<i>b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>				
28	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? “ Là số mấy?... ”	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1,2,3,4,5,9	
29	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm	3,4,5,6 ,7,9	
30	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà,biển số xe,..)	8, 9	
31	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi.	3,4,6	
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn		3,4,6	
33	- Trẻ biết Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng và số thứ tự		1,3,4	
34	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		7	
35	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	6	
36	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	5	

37	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	8	
38	- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	7	
39	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	2	
40	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		5	
c. Khám phá xã hội				
41	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	2	
42	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		3	
43	- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
44	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
45	- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
46	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
47	- Trẻ có thể kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		4	

48	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.	6,7,9	
49	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
3. Phát triển ngôn ngữ				
a. Nghe hiểu lời nói				
50	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở, rộng câu phức.	6.	
51	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	4, 8,6	
52	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	1,2,3,4,7,9	
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
53	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	1 -> 9	
54	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai ?” ; “Cái gì ?” ; “Ở đâu?” ; “Khi nào?” ; “Để làm gì?”	1,2,4,6,7,8,9	
55	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép .	1,3,7,8,9	
56	- Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	6,8	
57	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh	1 -> 9	
58	- Trẻ có thể kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại truyện đã được nghe	1,2,3,4,5,6,7,9	
59	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	7	

60	- Trẻ có thể sử dụng các từ như “ Mời cô”; “Mời bạn”, “Cảm ơn”, “Xin lỗi” trong giao tiếp.		1, 2	
61	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		2,3	
c. Làm quen với việc đọc – viết				
62	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	4,8,9	
63	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:	8,9	
64	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	7, 9	
65	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ,...)	7,8, 9	
66	- Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,....	- Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách - Giữ gìn, bảo vệ sách	7,8	
4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội				
67	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính - Sở thích, khả năng của bản thân.	2,3, 4	
68	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		2,4	
69	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		1,7	
	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được		1,3,7	

70	giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			
71	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	2, 3	
72	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	5	
73	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
74	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
75	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
76	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3, 7	
77	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Quan tâm giúp đỡ bạn.	1, 2, 3, 4	
78	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		
79	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt hợp tác.	1,2, 4, 5, 8	
80	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...)		2,3,4,5,6,7,9	
81	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	8, 6	

	thuộc.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.		
82	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường .	6, 8	
83	- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Tiết kiệm điện, nước.		
84	- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt điện khi ra khỏi phòng.		1, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
5. Phát triển thẩm mỹ				
85	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca)	3,4	
86	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		1,2,4	
87	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		1 ->9	
88	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1 ->9	
89	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	1 -> 9	
90	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	3,5,6,7,8,9	

91	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	1,6,9	
92	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		4	
93	- Trẻ biết làm lốm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		5,6	
94	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		5,6,7,9	
95	- Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		1->9	
96	- Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. - Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	5	
97	- Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		4, 8,9	
98	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		1,2,3,4,5,6,7.	
99	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình		7,8	

III. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18 – 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	<p>2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.</p> <p>2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.</p> <p>2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.</p> <p>2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.</p>	<p>2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.</p> <p>2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.</p> <p>2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.</p> <p>2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).</p>
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	<p>3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.</p> <p>3.2. Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.</p>	<p>3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.</p> <p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.</p>

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	<p>1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.</p> <p>1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.</p> <p>1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.</p>	<p>1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.</p> <p>1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.</p> <p>1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.</p>
	Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người

Kết quả mong đợi	18 -24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	(ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	<p>3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.</p> <p>3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.</p>	<p>2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.</p> <p>3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.</p> <p>3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.</p>

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe.. để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói	<p>2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân.</p> <p>2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.</p> <p>2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.</p>	<p>2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.</p> <p>2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.</p>

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	<p>2.4. Chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.</p> <p>2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.</p>	<p>2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.</p> <p>2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.</p> <p>2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.</p>

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	<p>1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...</p> <p>1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”, “Không được sờ”,...</p> <p>1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...</p>	<p>1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.</p> <p>1.2. Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “...thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)</p> <p>1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.</p>

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	<p>2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...</p> <p>2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.</p>	<p>2.1. Phát âm rõ tiếng.</p> <p>2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.</p>
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	<p>3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...</p> <p>3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn ...).</p>	<p>3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.</p> <p>3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: – Chào hỏi, trò chuyện. – Bày tỏ nhu cầu của bản thân. – Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...</p>

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	12 – 24 tháng tuổi	24 – 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	<p>1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).</p> <p>1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.</p>
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.

Kết quả mong đợi	12 – 24 tháng tuổi	24 – 36 tháng tuổi
	<p>2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.</p> <p>2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.</p>	<p>2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.</p> <p>2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.</p> <p>2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.</p>
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	<p>3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở.</p> <p>3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).</p> <p>3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.</p>	<p>3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.</p> <p>3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).</p> <p>3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.</p> <p>3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.</p>
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	<p>4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).</p> <p>4.2. Thích vẽ, xem tranh.</p>	<p>4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.</p> <p>4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt ch ngoạc).</p>

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp giáo dục theo hướng Stem/steam

Tổ chức cho trẻ vận dụng các tình huống thực tế, trải nghiệm trong cuộc sống từ đó thúc đẩy việc trẻ phải vận dụng nhiều kiến thức để đưa ra phương án giải quyết vấn đề hiệu quả nhất.

3.2. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.3. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.4. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gi quan thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.5. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể truyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.6. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ

yếu

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết
- Trẻ nghe, hiểu và nói rõ ràng được các từ, các câu Tiếng Việt

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có một số phẩm chất cá nhân; mạnh dạn, tự tin, tự lực
- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 6/9/2023, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 5/01/2024, (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 8/01/2024, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 17/5/2024 (Có 17 tuần thực học).

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.
- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

II. GIÁO DỤC

2.1. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ có khả năng thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lung, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. 	1->9	
2	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trong đường hẹp - Đi kiễng gót - Đi trong đường hẹp đầu đội 	<ul style="list-style-type: none"> 2 1 4 	

	+ Đi kiễng gót liên tục 3m	túi cát - Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25 cm	1 3 4	
3	- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	- Chạy liên tục 15m theo hướng thẳng - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc	3 5 6 7 8	
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Lăn bóng với cô - Tung bắt bóng với cô - Tung bóng lên cao bằng 2 tay - Đập bắt bóng với cô	1 2 4 3	
5	- Trẻ có khả năng thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc - Bò theo hướng thẳng - Bò chui qua cổng - Bò theo đường (hướng) dích dắc - Bò trong đường hẹp	6 7 8 9 1 3 4 2 5 6 7	

		<ul style="list-style-type: none"> - Trườn theo hướng thẳng - Trườn về phía trước - Trườn chui dưới cổng - Trườn theo đường dích dắc - Bước lên xuống bục cao 30cm - Ném trúng đích bằng 1 tay 	8 9 6	
6	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Tô vẽ nguệch ngoạc - Sử dụng kéo, bút 	1->9	
7	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8 - 10 khối không đồng. + Tự cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy - Cài, cởi cúc. - Đan, tết 		
b. Dinh dưỡng sức khỏe				
8	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	3,4	
9	- Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	1,3	
10	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)	6	
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng.	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng	1,2	

	+ Tháo tất, cởi quần, áo.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		
12	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.			
13	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe	3,5	
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	2,5,6,7,8	
15	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng	3,7	
16	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (ao, hồ bể chứa nước, giếng, hồ vôi ...) khi được nhắc nhở.		1,5,9	
17	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn . + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	2,4,5,6,7,8,9	
2. Phát triển nhận thức				
a. Khám phá khoa học				
18	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ.	5,6	

		- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.		
19	- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	1,2	
20	- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	5	
21	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	1,2,3,4	
22	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật		8,6	
23	- Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh, trái đất nóng lên và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	5,6,8	
24	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	1,3,4,7	
25	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động	- Biết thể hiện một số điều	1,2,3,4,7,	

	chơi, âm nhạc, tạo hình...	quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	8,9	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.				
26	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - 1 và nhiều - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	1,3,4,6,8	
27	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
28	- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
29	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.		4,5,6,9	
30	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
31	- Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ	9	
32	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước	4,6,7	
33	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình trong thực tế - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép	3,6,7	
34	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối	- Nhận biết phía trên- phía	2	

	tượng trong không gian so với bản thân.	dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân		
c. Khám phá xã hội				
35	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
36	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình	3	
37	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình			
38	- Trẻ nói được tên trường / Lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo	1	
39	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
40	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu ...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương .	1,7	
41	- Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.		9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
* Nghe hiểu lời nói				
42	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	1,2,3,4,5	
43	- Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	5->9	
44	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng . - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1,2,3,4,5, 6,8,9	

* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.				
45	- Trẻ nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của Tiếng Việt.	1->9	
46	- Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: “ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?”.	6,7,8,9	
47	- Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	1->9	
48	- Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	- Kể lại sự việc. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1,3,8,9	
49	- Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	1,2,3,4,5,6,7	
50	- Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép .		
51	- Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	5,9	
52	- Trẻ biết sử dụng các từ: “vâng ạ”, “dạ”, “thưa”,... trong giao tiếp.		4,5,6	
53	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.		6,7,9	
* Làm quen với đọc viết				
54	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh .	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	2,4,7	
55	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện - Giữ gìn sách	1,7,8	
56	- Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...) - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau	8,9	

		các dấu		
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
* Phát triển tình cảm				
57	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích	2	
58	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.			
59	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		5,6,7,8,9	
60	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		3->7	
61	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu Bác Hồ	2	
62	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		2	
63	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.			
64	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		9	
65		- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
* Phát triển kỹ năng xã hội				
66	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (Đề đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1,3	
67	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.	2	
68	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chơi hòa thuận với bạn.	1,3,5,7	
69	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		1->9	
70	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	8,6	

	chăm sóc cây.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường		
71	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. - Tiết kiệm điện, nước.	1->9	
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ				
72	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng .	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,5	
73	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.		5,6	
74	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		7,8	
75	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát	1->9	
76	- Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Nghe các bài hát, bản nhạc (Nhạc thiếu nhi, dân ca). - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1,2,3,4,5,7,9	
77	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp. - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1->9	
78	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1->9	
79	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	5,6,7,8	
80	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn		3,6	

	đề tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
81	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		7,8	
82	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.		1->9	
83	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1->9	
84	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9	
85	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		9	

2.2. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	TH trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a, Phát triển vận động				
1	- Trẻ có thể thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	<p>* Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. 	1 -> 9	

		<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên vạch thẳng kẻ trên sàn - Đi trên ghế thể dục - Đi bằng gót chân - Đi khụy gối - Đi lùi - Bật liên tục về phía trước - Bật xa 35 - 40cm - Bật - nhảy từ trên cao xuống 30-35cm - Bật tách tách chân, khếp chân qua 5 ô - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Bật liên tục vào vòng - Nhảy lò cò 3m 	3 4 1 2 8 4 1 7 6 5 3 8	
3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi tốc theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy đích dắc(đổi hướng) theo vật chuẩn 	6 8 5 9	
4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp tay - mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng(khoảng 3m) + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung bắt bóng với người đối diện - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Đập và bắt bóng tại chỗ 	3 4 6, 7 1 2 8 6	
5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 15 m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm khoảng 60-80m - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay 	9 7 9	

	<p>trong 10 giây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3- 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò đích dắc qua 5 điểm - Bò chui qua cổng - Bò bằng bàn chân, bàn tay 3-4m - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6m - Trườn theo hướng thẳng - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên, xuống 5 gióng thang 	<p>3</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>6</p> <p>4</p> <p>5</p> <p>7</p>	
6	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở, các ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... 	1, 8, 6, 9	
7	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10- 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây 	3,4,8,6,7,9	
<i>b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>				
8	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết 1 số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. 	2, 8	
9	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) 	2	
10	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. 		6	

11	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Tập đánh răng, lau mặt. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. 	1,2,7	
12	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. 			
13	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có 1 số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng chống đơn giản 	1, 2	
14	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau , chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. 	1,2,3,4,5,7	

15	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	<p>- Nhận biết và phòng tránh những hành động, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.</p> <p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.</p>	3,4	
16	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		5	
17	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		1,2,6,5,9	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết		3,7, 5,9	

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

19	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; Vì sao lá cây bị ướt?”....	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	5	
20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	1, 5,6	
21	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	7,5	
22	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu	2,4,5,6,8	
23	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	1, 3,6,8	
24	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	1, 5	
25	- Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật,	1, 3, 8,6	

26	- Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	cây, hoa, quả.	7, 5	
27	- Trẻ biết thể hiện 1 số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		6,8	
<i>b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>				
28	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? “ Là số mấy?... ”	<ul style="list-style-type: none"> - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà,biên số xe,..) - Xếp tương ứng 1 -1, ghép đôi. 	1,2,3,4,5,9	
29	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		3,4,5,6 ,7,9	
30	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		8, 9	
31	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		3,4,6	
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn		3,4,6	
33	- Trẻ biết Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng và số thứ tự		1,3,4	
34	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		7	
35	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.		6	

36	- Trẻ sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	5	
37	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	8	
38	- Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	7	
39	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải - phía trái). - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	2	
40	- Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		5	
c. Khám phá xã hội				
41	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	2	
42	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		3	
43	- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
44	- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
45	- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
46	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			

47	- Trẻ có thể kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
48	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước.	6,7,9	
49	- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
3. Phát triển ngôn ngữ				
a. Nghe hiểu lời nói				
50	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở, rộng câu phức.	6.	
51	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	4, 8,6	
52	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	1,2,3,4,7,9	
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
53	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	1 -> 9	
54	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai ?” ; “Cái gì ?” ; “Ở đâu?” ; “Khi nào?” ; “Để làm gì?”	1,2,4,6,7,8,9	
55	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép .	1,3,7,8,9	
56	- Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	6,8	
57	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng	- Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh	1 -> 9	

	dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
58	- Trẻ có thể kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe	1,2,3,4,5,6,7,9	
59	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	7	
60	- Trẻ có thể sử dụng các từ như “ Mời cô”; “Mời bạn”, “Cảm ơn”, “Xin lỗi” trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1, 2	
61	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		2,3	
c. Làm quen với việc đọc – viết				
62	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	4,8,9	
63	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	8,9	
64	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	7, 9	
65	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ,...)	7,8, 9	
66	- Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,....	- Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách - Giữ gìn, bảo vệ sách	7,8	
4. Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội				
67	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính - Sở thích, khả năng của bản thân.	2,3, 4	
	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích,			

68	những việc gì bé có thể làm được.		2,4	
69	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		1,7	
70	- Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).		1,3,7	
71	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	2, 3	
72	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	5	
73	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
74	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
75	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
76	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3, 7	
77	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Quan tâm giúp đỡ bạn.	1, 2, 3, 4	
78	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.		
79	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		1,2, 4, 5, 8	

80	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật...)	- Chờ đến lượt hợp tác.	2,3,4,5,6,7,9	
81	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	8, 6	
82	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	6, 8	
83	- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường .		
84	- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	1, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
5. Phát triển thẩm mỹ				
85	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	3,4	
86	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca)	1,2,4	
87	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		1 ->9	
88	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1 ->9	
	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.		

89	điều các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu	1 -> 9	
90	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	3,5,6,7,8,9	
91	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé, dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	1,6,9	
92	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		4	
93	- Trẻ biết làm lốm, đồ bột, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		5,6	
94	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		5,6,7,9	
95	- Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		1->9	
96	- Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5	
97	- Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	4, 8,9	
98	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Lựa chọn thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1,2,3,4,5,6,7.	
99	Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	7,8	

2.3. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI
MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: <ul style="list-style-type: none"> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: <ul style="list-style-type: none"> + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. 	1-> 9	
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3	<ul style="list-style-type: none"> - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi khuyu gối. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) 	3 1 2	

	<p>m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi trên ván kê dốc - Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 40 -50 cm - Bật – nhảy từ trên cao xuống 40 - 50cm. - Bật tách chân, khếp chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 15-20cm. - Nhảy lò cò 5m - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát 	<p>5 6 3 1 6 5 4 7 4</p>	
3	<p>- Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng đích dắc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100- 120m 	<p>7 8 8 8 9</p>	
4	<p>- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) + Ném trúng đích đứng xa (2m x cao 1,5m) + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Đập bắt bóng tại chỗ - Tung bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. 	<p>2 6 3 6 1 4 7 8</p>	
5	<p>- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (Cao 1,5m, xa 2m) + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Ném trúng đích bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 -5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 dóng thang. 	<p>6 9 1 3 2 4 5</p>	

6	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn 	1,8,6	
7	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mớ tuya 	<ul style="list-style-type: none"> - Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp - Trẻ tự cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mớ tuya), khâu, luồn, buộc dây. 	1->9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe				
8	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. 	2	
9	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 	2,6,8	
10	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết : ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội ; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. 		2,3	
11	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập luyện kỹ năng : đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. 	1	

	+ Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội/ giặt nước cho sạch.			
12	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		4	
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	4	
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng : sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhỏ bậy ra lớp.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, và cách phòng tránh	5, 8, 9	
15	- Trẻ biết, bàn là bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		3	
16	- Trẻ biết những nơi như: ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những	5,9	

17	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 	<ul style="list-style-type: none"> vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. 	2	
18	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ . 		3	
19	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 		1,7	
20	<ul style="list-style-type: none"> * Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút 		<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút 	6,7

21	* Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng	- Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng	2,4	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a. Khám phá khoa học				
22	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	4,5,8	
23	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 2 -3 dấu hiệu.	1,2,4,6,8	
24	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật. Điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.	5,6,8	
25	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	5,7	
26	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu khác nhau.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống của con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.	1,6,7,8	

		<ul style="list-style-type: none"> - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. 		
27	- Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. 	3,6,8,7	
28	-Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. 	5,6,8	
29	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác nhau. Giống nhau của 1 số con vật, cây, hoa, quả. 	1,3,5,6,7	
30	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		7	
31	* Trẻ biết dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng...)	- Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (trời sắp mưa, có cầu vồng, giông sét, trời rét, trời nóng...)	5	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
32	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?” ; “Đây là mấy?”...	– Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	3	
33	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,3,4,8,9	
34	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách		

35	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	khác nhau và đếm.	2,4,6,8,9	
36	- Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	5	
37	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,3,4,8,9	
38	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe....)	3,7	
39	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.		
40	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra qui tắc sắp xếp.	6	
41	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	9	
		- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý.	7	
42	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.	6	
		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	7	
		- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	5	
43	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối	3,4	

	và khối chữ nhật.	hình đó trong thực tế.		
44	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
45	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần. - Thứ tự các mùa trong năm	5	
c. Khám phá xã hội				
46	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
47	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình . Địa chỉ gia đình	3	
48	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.	3	
49	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
50	- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
51	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	
52	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	

	mới ...”			
53	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9), cả phố em treo cờ bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,6,9	
54	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9	
55	* Trẻ đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát phù hợp với địa phương	- Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát với địa phương	7	
56	* Trẻ thực hiện 1 số công việc theo cách riêng của mình	- Thực hiện 1 số công việc theo cách riêng của mình	9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
Nghe hiểu lời nói				
57	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.		1,3,4	
58	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Trẻ nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	1-> 9	
59	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe các bài hát ,bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	2,3	
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
60	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	5, 9	

61	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “ Tại sao?”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; Do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “ Tại sao?”; “Như thế nào?”; “ Làm bằng gì?”. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc biểu cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự. - Đóng kịch. 	7	
62	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....		4->9	
63	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.		5,9	
64	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...		1->9	
65	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		9	
66	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.		8	
67	- Trẻ biết sử dụng các từ: “Cảm ơn” ; “Xin lỗi” ; “Xin phép” ; “Thưa” ; “Dạ” ; “Vâng”... phù hợp với tình huống.		1-> 4	
68	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		4	
Làm quen với việc đọc- viết				
69	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	<ul style="list-style-type: none"> - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng các chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. 	3,4	
70	- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.		6	
71	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		3,4	

72	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt. + Hướng đọc, viết : Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	7	
73	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	+ Hướng viết của các nét chữ ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu.	1->9	
74	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	1->9	
75	* Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	2	
76	* Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	8	
77	*Trẻ biết cách khởi sướng cuộc trò chuyện	- Biết cách khởi sướng cuộc trò chuyện	7	
78	* Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói.	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói	7	
79	* Trẻ không nói tục, chửi bậy.	- Không nói tục, chửi bậy	1	
80	* Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	8	
81	* Trẻ biết thể hiện sự thích thú với sách.	- Thể hiện sự thích thú với sách, thích đọc sách	7,9	
82	* Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	8,9	
83	* Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	- Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội				
84	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của	- Sở thích, khả năng của bản thân		

	bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2,3	
85	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	2	
86	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		2	
87	- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.		3	
88	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		1,3	
89	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi,..)	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	1,4	
90	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	5	
91	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc.	2	
92	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2	
93	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2	
94	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
95	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội quê hương đất nước.		

	Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9	
96	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.		9	
97	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	<ul style="list-style-type: none"> - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng – sai”, “tốt - xấu” 	1,3,7	
98	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		1, 3	
99	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		5,6	
100	- Trẻ biết chờ đến lượt.		4,5	
101	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		4,6	
102	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		4,6	
103	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.		6,8	
104	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.		1,8	
105	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		6,8	
106	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt			

	điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	5	
107	* Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	- Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân (Bạn trai nhường bạn gái, biết tự đi vệ sinh, thay quần áo nơi kín đáo....)	1,2	
108	* Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	- Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	7	
109	* Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	5	
110	* Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	- Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	1,2	
111	* Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	5	
112	* Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	4	
113	* Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	1,2,3	
114	* Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.	- có nhóm bạn chơi thường xuyên	6,7,8	
115	* Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.	-Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.	3,4	
116	* Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác biết chơi đoàn kết, không tranh giành đồ chơi, đánh bạn.....	- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác, biết chơi đoàn kết biết nhường bạn, giúp đỡ bạn khi bạn cần, không tranh giành đồ chơi, đánh bạn.....	7,8,9	
117	* Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	6	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
118	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong		

	âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6	
119	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc của địa phương, thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		1->9	
120	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		1->9	
121	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
122	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài múa của vùng miền và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	1->9	
123	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	7,8,9	
124	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	1,2,3,5,6,7,9	
125	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc , kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	3,4,5,6	

126	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1,4	
127	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		6	
128	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		2,7	
129	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc của vùng miền, địa phương(một câu hoặc một đoạn) - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9	
130	- Trẻ biết sử dụng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		8,9	
131	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		4,5	
132	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.		9	

1. 4. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 - 5 TUỔI

MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1.	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên	- Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân		

2.	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	(kết hợp với bẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay quay cổ tay, kiểm soát chân).	- Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3.	5	- Thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Co và duỗi tay (vỗ 2 tay vào nhau, phía trước, phía sau, trên đầu; kết hợp kiểm soát chân; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao). - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau(kết hợp giơ tay lên cao, chân bước sang phải, sang trái). - Quay sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái). - Nghiêng người sang trái, sang phải(kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái). * 3,4 tuổi - Ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ	- Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1->9	
4.	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). + Đi kiểm soát gót liên tục 3m.	* 3,4,5t - Bật xa 20-25cm, 35-40cm,40-50cm (1,4,6) * 4,5 tuổi: - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát (4)	- Đi kiểm soát gót (1,9) - Đi trong đường hẹp (2) - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát (3,4)	1,2,3,4,5,6,7,9	

			<ul style="list-style-type: none"> - Đi khụy gối (1) - Nhảy lò cò 3-5m (7) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật tại chỗ (3,4) - Bật về phía trước (4,6) 		
5.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật qua bật cản 20-25 cm (4) - Bật nhảy từ trên cao xuống 35-50 cm (6) - Bật tách khếp chân qua 5-7 ô (5) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi bằng gót chân (3) - Đi lùi (2) - Đi trên vạch kẻ trên sàn (7) - Bật liên tục về phía trước (3) 	1,2,3,4,5,6,7	
6.	5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi bằng mép ngoài bàn chân (3) - Đi trên ván kê dốc (9) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi (2) - Đi trên dây đặt trên sàn nhà (7) - Bật liên tục vào vòng (3) 	1,2,3,4,5,6,7,9	
7.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> *3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (6) - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh (6) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc (5) - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc (8) 	5,6,8	
8.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc). 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi hướng dích dắc theo vật chuẩn (5) - Chạy thay đổi hướng dích dắc theo vật chuẩn (8) 	5,6,8	
9.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: 		<ul style="list-style-type: none"> - Đi thay đổi hướng dích dắc theo hiệu lệnh (5) 		

	5	+ Đi/ Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Chạy thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh (8)	5,6,8	
10.	3	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m) + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	*3,4,5 tuổi - Ném xa bằng 1 tay (1,6) - Ném trúng đích bằng 1 tay (5,6) - Ném xa bằng 2 tay (2,9) * 4,5T: - Tung bóng lên cao và bắt (3) - Đập và bắt bóng tại chỗ(7)	- Lăn bóng với cô (4) - Tung bóng với cô (3) - Tung bắt bóng với cô bằng 2 tay(7) - Đập bắt bóng với cô (7) - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang (8) - Chuyển bắt bóng theo hàng dọc (9)	1,2,3,5,6,7,8,9	
11.	4	- Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên tiếp không làm rơi bóng (khoảng cách 3m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng 4-5 lần liên tiếp		- Tung bắt bóng với người đối diện (4) - Chuyển bắt bóng qua đầu(8) - Chuyển bắt bóng qua chân(9)	1,2,3,4,5,6,7,8,9	
12.	5	- Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). + Đi, đập và bắt bóng này 4-5 lần liên tiếp		- Tung bắt bóng tại chỗ(7) - Đi và đập bắt bóng(9) - Ném trúng đích bằng 2 tay (6) - Ném bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m(4) - Chuyển bắt bóng qua đầu chân(8)	1,2,3,4,5,6,7,8,9	

13.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). + Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> * 3,4 T: - Trườn theo hướng thẳng(6) - Bò chui qua cổng (3,7) * Chung 4,5t: - Chạy chậm 60 m, 120m(9) - Chạy 15m- 18m trong khoảng 10 giây(8) - Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m, 4-5m)(1,6) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò theo hướng thẳng(1) - Trườn về phía trước(4) - Trườn theo hướng đích dắc(7) - Bò theo hướng đích dắc(2) - Bước lên xuống bậc cao 30cm(8) - Chạy 15 m liên tục theo hướng thẳng(8) 	1,2,3,4,6,7,8,9	
14.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong khoảng 10 giây + Ném trúng đích ngang (xa 2 m) - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m không lệch ra ngoài) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò dích dắc qua 5 điểm, 7 điểm (2) - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m, 1,5m x 0,6m(3,7) - Trèo lên 5-7 giống thang(8) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trèo qua ghế dài 1,5mx30cm(4) 	1,2,3,4,6,7,8,9	
15.	5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong khoảng 10s + Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m) + Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. 		<ul style="list-style-type: none"> - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30cm(4,6) 	1,2,3,4,6,7,8,9	
16.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau 	<ul style="list-style-type: none"> *3,4,5T: - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay(Gập, đan các ngón tay vào nhau, 	<ul style="list-style-type: none"> - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Dán giấy. 	1->9	

17.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xếp chồng 8-10 khối không đồ. + Tự cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay, Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....) + Cài, cởi cúc + Xé(đường thẳng, vòng cung 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc 		
18.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay 	<ul style="list-style-type: none"> + Tô(đồ theo nét, hình) * 4,5 T + Xâu, buộc dây 	<ul style="list-style-type: none"> - Gập giấy - Vẽ hình. 		
19.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. 	<ul style="list-style-type: none"> + Cắt (Đường thẳng, vòng cung) + Lắp ráp(Ghép hình) 			
20.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện được các vận động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay. 		<ul style="list-style-type: none"> - Bẻ nắn - Đồ theo nét. + Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn 		
21.	5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. 				

		<ul style="list-style-type: none"> + Xếp chồng 12- 15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya) 				
22.	5	* Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút		- Tham gia hoạt động học tập liên tục không mệt mỏi trong khoảng 30 phút	4	
23.		* Trẻ biết giữ đầu tóc gọn gàng		- Giữ đầu tóc quần áo gọn gàng		
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
24.	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (<i>thịt, cá, trứng, sữa, rau,...</i>).	<p>* 3,4,5 tuổi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết một số thực phẩm - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng ...). 	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	1,2,6	
25.		- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, canh rau,...			1,2,6	
26.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.			2	
27.		- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt cá,... có nhiều chất đạm + Rau, quả chín có nhiều vitamin			- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực	1,2,6

28.	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		phẩm, món ăn.		2,6	
29.		- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.				1,2	
30.	5	- Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả.		- Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		2,5,6	
31.		- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...				1,2,6	
32.		- Trẻ biết: Ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				2	
33.	3	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn + Trẻ biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		1,3,6,9	

34.		- Sử dụng bát thìa cốc đúng cách.	* 3,4,5 tuổi - Tập đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng			1,3,9	
35.	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Biết rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	* 4,5 tuổi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.			1,6,9	
36.		- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				1, 9	
37.	5	- Trẻ thực hiện được một số công việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.				- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách 1,6,9	
38.		- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.					5,8
39.	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 tuổi - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.				
40.		- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng,	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức			3,4,8	

		<ul style="list-style-type: none"> đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu 	<ul style="list-style-type: none"> khỏe con người. - Nhận biết, lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm 			
41.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã 	<ul style="list-style-type: none"> * 4,5 tuổi + Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Cách phòng tránh đơn giản. 			
42.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định. 			3,4,8	
43.	5	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường 		<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết 		
44.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi và thói quen 				

		tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ: Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.			3,4	
45.		- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	* 3.4.5 tuổi - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn những vận dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		4,5,7	
46.		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.				
47.	3	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.				
48.		- Trẻ nhận ra bếp đang đun, nồi canh, nồi cơm, phích nước nóng, ấm				

		nước...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.			3,4,5,7	
49.		- Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			5,6	
50.	4	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			5,8	
51.	4	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			3,5,7	
52.		- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói				

	5	được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			4,8	
53.		- Trẻ biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			5	
54.		- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			1,3,8	
55.		- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị			1,3,7,9	
	5					

		lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
56.		<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 			6,7,9	
2. Giáo dục phát triển nhận thức						
a. Khám phá khoa học						
57.	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi ở địa phương như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.		1,2,4,5,7,8,9	
58.		- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số; các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		2,4,5,6,7,8	
59.		- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Đặc điểm nổi bật và lợi ích của con vật, cây hoa, quả quen thuộc(tác hại đối với con người; tác hại của		6, 5	

60.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	con vật, cây, hoa ,quả) - Đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông. * 4,5T:			2,3,5, 7,9	
61.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.			1,2,3,5	
62.	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?”....	- Quan sát, phán đoán giữa con vật, cây với môi trường sống. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.			1,2,4,5,6,7	
63.		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo(1-2, 2-3 dấu hiệu)			1,2,5,6,7	
64.		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Phân loại một số phương tiện giao thông theo (1-2, 2,3 dấu hiệu) - So sánh sự giống nhau và khác nhau của (2 con vật, cây, hoa, quả - Một số			1,2,5,7	
65.		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	con vật, cây, hoa, quả) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật (Theo 1-2, 2-3 dấu hiệu)			2,3,5,6,7,9	
66.		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				2,3,4,5,7,8,9	

67.		- Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?		- Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	2,5	
68.	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,4,6	
69.	5	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			1,2,3,5,7,8	
70.		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,2,3,5,7,8,9	
71.		- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau			1,3,5, 6,7	
72.	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	* 3,4,5 tuổi - Quan sát, phán đoán, mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với		5, 6,7	

73.	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi			5			
74.		- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				7,5			
75.	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.						5	
76.		- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau							
77.	3	- Trẻ biết mô tả 1 số dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	* 3,4,5 tuổi. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của chúng đến sinh hoạt của trẻ; con người; thú tự các mùa. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. * 4,5 tuổi. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Một số tính chất của	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày		5,6,7,8			
78.		- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...					5,6,7		
79.	4	- Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				5,6,8			
80.		- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...					5,6,9		

81.	5	- Trẻ biết nhận xét thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của 1 số đối tượng được quan sát.	nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước, và cách bảo vệ nguồn nước.	- Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng.	5,6,8	
82.		- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.		5,6,9	
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
83.	3	- Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 t: - Đếm trên đối tượng trong (phạm vi 5 và đếm theo khả năng, phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	- 1 và nhiều.	1,3,4,8,9	
84.		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	* 4,5 t:			
85.		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự (trong phạm vi 5, trong phạm vi 10) - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày(số nhà, biển số xe...)			
86.		- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	* 3,4 t: - xếp tương ứng 1-1, ghép đôi		1,4,8,9	
87.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.			
88.		4	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
89.	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.					

90.		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,4,8,9	
91.		- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1,4,8,9	
92.		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
93.		- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
94.		- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày				7
95.	5	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		- Gộp / tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	1,3,4,8,9	
96.		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
97.		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
98.		- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
99.		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				

		- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			8,9	
100.						
101.		- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			7	
102.	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 4,5 tuổi - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Xếp xen kẽ - So sánh 2 đối tượng về kích thước	6	
103.	4	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.				
104.	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.				
105.		- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
106.		- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
107.	3	- Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau.	* 4,5 tuổi - Đo độ dài một vật (bằng một đơn vị đo, bằng các đơn vị đo khác nhau) đo.		6	
108.	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		- Đo dung tích bằng một đơn vị		
109.	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6,5	

110.	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 4,5 tuổi. Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết gọi tên các hình: hình Tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật và nhận diện các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để chắp ghép.		
111.	4	- Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật	3,4,6,7	
112.		- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản			3,7	
113.	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học phẳng bằng các cách khác nhau	3,7	
114.	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so bản thân.		* 4,5 tuổi - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác, (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
115.	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		

116.		- Trẻ biết mô tả 1 số sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.			2	
117.	5	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
118.		- Trẻ gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các ngày trong tuần	7	

C. Khám phá xã hội

119.		- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4,5 tuổi. - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Biết tên đồ dùng, đồ chơi của lớp	2	
120.		- Trẻ nói được tên của bố, mẹ và thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.			
121.	3	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	- Tên lớp mẫu giáo, tên công việc của cô giáo.		3	
122.		- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.	1		
123.		4	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	2	
124.		- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Đặc điểm của các bạn. - Một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.			
125.		- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình	- Biết công việc của cô giáo và các cô bác trong		3	

		(số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.	trường.			
126.		- Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
127.		- Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
128.		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			1	
129.	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Nói được ngày sinh, vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
130.		- Trẻ nói tên, tuổi giới tính, công việc hàng ngày của 1 số thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Đặc điểm của trường, lớp mầm non. - Sở thích của các thành viên trong gia đình	3	
131.		- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện ...			3	
132.		- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133.		- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
134.		- Trẻ nói tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			1	

135.	3	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	* 3,4,5 tuổi. - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến			
136.	4	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5 tuổi. - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.			
137.	5	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."			4	
138.	3	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.		- Cờ tổ quốc	1,6,7,9	
139.		- Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương .	* 3,4,5 tuổi. - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.		9	
140.	4	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	* 4,5 tuổi - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương đất nước.		1,6,7,9	
141.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9	
142.	5	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên".			1,7	

143.		- Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước			9	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ						
144.	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ"	* 3, 4, 5t -Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; được 2-3 yêu cầu; được 2-3 yêu cầu liên tiếp) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng giao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với lứa tuổi. * 4, 5t - Nghe hiểu nội dung các câu phức	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động hiện tượng đơn giản, gần gũi quen thuộc với trẻ	1,2,3,4,6,9	
145.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi với trẻ : quần áo, đồ chơi, hoa, quả...			1,3,4,6,8,9	
146.		- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được 1 số câu hỏi đơn giản của người đối thoại			2,3,6,7,8	
147.	4	- Trẻ thực hiện được 1, 2 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các biểu cảm.	2,3,4,7,8	
148.		- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...			1,3,4,6,8,9	
149.		- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại			5,6,7	
150.	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng trước bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	1,3,7,8			

	5	trái				
151.		- Trẻ hiểu nghĩa 1 số từ khái quát: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng trong gia đình, đồ dùng học tập . . .)				1,2,3,4,5,6,7,8
152.		- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.				2,4,5
153.	3	- Trẻ nói rõ các tiếng	* 3, 4, 5t - Phát âm các tiếng (Của tiếng Việt; Có chứa các âm khó; Có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân (bằng các câu đơn, mở rộng; câu ghép; rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau) - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên		5,7,9
154.		- Trẻ biết sử dụng được 1 số từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm...				1,3,4,6,7
155.		- Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.				4,5,6,7,8,9
156.		- Trẻ kể lại 1 số sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: đi thăm ông bà, đi chơi, đi xem phim				2,3,4,6
157.		- Trẻ đọc thuộc 1 số bài thơ, ca dao, đồng dao				1,2,4,5,8
158.		- Trẻ biết kể truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn				3,5,7,8,9
159.		- Trẻ biết bắt chước 1 số giọng nói của nhân vật trong truyện.				3,6,8
160.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Vâng ạ”, “ Dạ”; “ Thưa”... trong giao tiếp.				1,2,3
161.		- Trẻ nói đủ nghe không nói lí nhí.				2,4,8
162.		4			- Trẻ nói rõ được để người nghe có thể hiểu được	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, hò, vè - Kể lại (Một vài tình tiết của truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe; Truyện đã được nghe theo trình tự)
163.		- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...				2,3,4,7
164.		- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				5,6,8,9

165.		- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết; theo trình tự) * 4, 5t - Đóng kịch * 3, 4t - Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai” ; “ Cái gì” ; “ Ở đâu” ; “ Khi nào?” - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		2,3,6,9		
166.		- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			1,2,3,4,5,7,8		
167.		- Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu, kết thúc			3,6,9		
168.		- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện			5,6,8		
169.		- Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”, “Mời bạn”, : “Cảm ơn”, “Xin lỗi”,... trong giao tiếp			1,2,3		
170.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở			2,4,8,9		
171.	5	- Trẻ kể có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân , so sánh: "Tại sao?" ; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?" - Đặt các câu hỏi: “tại sao?”, “như thế nào?”, “làm bằng gì?” - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh		7,8,9	
172.		- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.				4,6,8	
173.		- Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh				2,5,6,8	
174.		- Trẻ biết miêu tả sự việc với 1 số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật				2,3,6	
175.		- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ ca dao, đồng dao			1,3,4,5		
176.		- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội			3,6,9		

		dung truyện				
177.		- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện				8
178.		- Trẻ biết sử dụng các từ: " Cảm ơn"; " xin lỗi"; "Xin phép"; " thưa"; "ạ"; "vâng"...phù hợp với tình huống				1,3
179.		- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				2,4
180.	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giữ sách xem tranh	* 3, 4, 5t - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ...) - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc" truyện.		5, 7,9
181.		- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh				4,5,6,7,9
182.		- Thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc				1,4,5,7, 9
183.	4	- Trẻ biết chọn sách để xem	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách * 4, 5t			4,5,8
184.		- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh				5
185.		- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").				1,4,5,9
186.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..				1,3,4
187.		- Trẻ sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..				7,9
188.	5	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem	- Nhận dạng (Một số chữ cái, các chữ cái)	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái tên của		4,5,6
189.	- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh					

		họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách	mình	5,6	
190.		- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- “Đọc truyện qua tranh vẽ”		5,9	
191.		- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra – vào, cấm lửa, biển báo giao thông,...	- Bảo vệ sách		1,3,4	
192.		- Trẻ nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.			3,5,7,9	
193.		- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			4,6,9	
194.		*Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.		2	
195.		*Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động	- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động		7	
196.		*Trẻ biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện	- Biết cách khởi sự một cuộc trò chuyện			
197.		*Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói		7	
198.		*Trẻ không nói tục, chửi bậy	- Không nói tục, chửi bậy		2	
199.	5	*Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh	- Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh		1,4	
200.		*Trẻ biết thể hiện sự thích thú với	- Thể hiện sự thích thú với		7,9	

		sách	sách		
201.		*Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	- Biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói		9
202.		*Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	- Biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân		9
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm xã hội					
203.	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3,4 tuổi - Tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Những điều bé thích, không thích.	2
204.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích	* 4,5 tuổi		
205.	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Sở thích, khả năng của bản thân.		
206.		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được			
207.		- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà điện thoại.			
208.	5	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp	

				dọn đồ chơi...).		
209.		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẽ bề ngoài, giới tính và sở thích và khả năng)			2	
210.		- Trẻ biết mình là con/ cháu /anh chị anh em /em trong gia đình.			3	
211.		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, Cô giáo những việc vừa sức.			3	
212.	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.			1,2,3,5,6,7	
213.		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			1,2,3,5,6,7,9	
214.	4	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			1,3,5,6	
215.		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn vệ sinh)			1,3,5,6,7,9	
216.	5	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi.		- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	1,3,6,7	
217.		- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.	1,3,6,7	
218.	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh.	*3,4,5t - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử		2	
219.		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.			2	

220.		- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.		9	
221.		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		9	
222.	4	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh ảnh.	* 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử		2	
223.		- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	* 3,4 tuổi - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.		2	
224.	4	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.			9	
225.		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
226.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước			9	
227.		- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh ảnh qua nét mặt. Cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống khác nhau.	2	
228.		- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ		- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	2	
229.		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè		- Quan tâm đến di tích lịch sử	2	
230.	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				

231.		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			9	
232.		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.				
233.	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời cha mẹ.	* 3,4,5T - Một số quy định ở lớp và gia đình nơi công cộng (Đề đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Yêu mến qua tâm tâm đến người thân trong gia đình(bố, mẹ, anh, chị, em ruột)	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chơi hoà thuận với bạn.	1,3,8	
234.		- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở..			1,3,8	
235.		- Trẻ biết chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói			1,4,8	
236.		- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.			3,4,5,6,8,9	
237.	4	- Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà cha mẹ.	- Hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”(Nhận biết, phân biệt, nhận xét) *4,5T - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép(lịch sự) - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn		1,3,8	
238.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1,4,7,8	
239.		- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			1,4,7,8	
240.		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			4,7,8	
241.		- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động			* 3,4T - Chờ đến lượt	4, 7,8,9

		chung(Chơi, trực nhật...)						
242.	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Chia sẻ với bạn	1,3,8			
243.		- Trẻ biết nói lời cảm ơn xin lỗi, chào hỏi lễ phép			1,8			
244.		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác			1,4,7			
245.		- Trẻ biết chờ đến lượt			1,3,8			
246.		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn			4,8			
247.		- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)			8,9			
248.	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	* 3,4,5 tuổi - Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		4,5,6			
249.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			4,5,7,9			
250.	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			4,5,6			
251.		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			5,8			
252.		-Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			1,3,5			
253.		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			5,8			
254.		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật					6,8	

		thân thuộc				
255.	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			7,8	
256.		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường(Không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa)			6	
257.		- Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng không để thừa thức ăn.			5	
258.	5	* Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân		- Ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	2	
259.		* Trẻ biết đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân.		- Đề suất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của thân	7	
260.		* Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc		- Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	7	
261.		* Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.		- Thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.	5	
262.		* Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích		- Biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	5	
263.	5	*Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi		- Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	6	
264.		*Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi		- Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	9	
265.		*Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên		- Có nhóm bạn chơi thường xuyên	7	

266.		* Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.		-Thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.	5	
267.		* Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác		- Nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	5	
268.	5	*Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết		- Đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	4	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ						
269.	3	- Trẻ vui sướng vỗ tay, khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của sự vật, hiện tượng	* 3, 4t - Bộc lộ cảm xúc (phù hợp) khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		1->9	
270.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú(hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng giao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.			1->9	
271.		- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			3,4,6,7,9	
272.	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			1->9	
273.		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc			1->9	

		thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.				
274.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm của mình (về màu sắc, hình dáng...) của tác phẩm tạo hình.			1->9	
275.	5	- Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát của địa phương, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,6,9	
276.		- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.			1,3,5,7,8,9	
277.		- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của tác phẩm tạo hình.			1,2,5,6	
278.	3	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5t		1,2,3,5,7,9	
279.		- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	- Nghe (Các bài hát, bản nhạc(thiếu nhi, dân ca); nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca); nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (Nhạc	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm	2,3,4,5,6,7,8	
280.		- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo			2,3 ,6,8,9	

		sự gợi ý.	thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển)		
281.		- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Hát đúng giai điệu bài hát (thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		1,2,6,7
282.		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Vận động (đơn giản theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc; nhịp nhàng theo giai điệu của các bài hát, bản nhạc; nhịp nhạc theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.)		1,3,5,6,7
283.		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách (nhịp, tiết tấu)		1,2,6
284.		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	- Nhận xét sản phẩm tạo hình (về màu sắc, hình dáng/đường nét; về màu sắc, hình dáng/đường nét bố cục)		2,4,5,7
285.		- Trẻ nhận xét được một số sản phẩm tạo hình	* 4,5t		2,4,9
286.		- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để ra các sản phẩm tạo hình.		1->9
287.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức(vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	* 3, 4t		1->9
288.		- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Sử dụng (một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm;		1,2,5,6
289.	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc, bố cục.			3,7,8,9
290.		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong..và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			2,4,6

291.		- Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm (có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét)		6	
292.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			2,4,7	
293.		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng			4,6,9	
294.	5	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...		- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm, tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng / đường nét và bố cục.	1->9	
295.		- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			1->9	
296.		- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.			2,4,5,8	
297.		- Trẻ biết phối hợp với các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			1,5,7,8,9	
298.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			2,3,4,9	
299.		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân			1,6,8,9	

		đôi.				
300.		- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.				2,4,7,9
301.		- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dạng, bố cục				4,6,9
302.	3	-Trẻ biết vận động theo ý thích của các bài hát, bản nhạc quen thuộc	*3, 4, 5t - Đặt tên cho sản phẩm của mình * 4, 5t - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- Vận động theo ý thích khi hát / nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích		1,5,7,8,9
303.		- Trẻ tạo ra một số sản phẩm tạo hình theo ý thích.				2,3,5,7,8,9
304.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.				5,8,9
305.	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.				1,2,3,6
306.		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.				1,3,7,8
307.		Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.				1,2,8,9
308.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				5,7,9
309.	5	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (1 câu hoặc 1 đoạn).		1,2->7,8
310.		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.				3,5,7
311.		Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.				

312.		- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình		- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	5,9	
------	--	--	--	--	-----	--

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
Từ ngày 15/9 - 10/10/2025	1	Trường mầm non – Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	- Khai giảng (5/9/2025) - Tết trung thu (06/10/2025)	4
			Lớp học của bé	2		
			Đồ dùng đồ chơi của bé	3		
			Bé vui đón tết trung thu	4		
Từ ngày 13/10 – 31/10/2025	2	Bản thân	Bé giới thiệu về mình	5		3
			Cơ thể kỳ diệu của bé	6		
			Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh	7		
Từ ngày 03/11 - 28/11/2025	3	Gia đình – Ngày 20/11	Gia đình và họ hàng của bé	8	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11	4
			Ngôi nhà thân yêu của bé	9		
			Ngày hội của cô giáo	10		
			Đồ dùng trong gia đình bé	11		

Từ ngày 01/12 - 26/12/2025	4	Các ngành nghề phổ biến	Nghề nông	12		4
			Nghề xây dựng	13		
			Nghề dịch vụ	14		
			Thành lập QĐNDVN	15		
Từ ngày 29/12 đến 16/01/2026	5	Nước và các HTTN	Nước – nguồn sống của con người	16		3
			Hiện tượng tự nhiên quanh bé	17		
			Mùa hè kì diệu	18		
Từ ngày 19/01 - 27/02/2026	6	Thế giới thực vật - tết và mùa xuân	Cây xanh- người bảo vệ trái đất	19	- Tết nguyên đán (16/02 - 22/02/2026)	5
			Một số loại hoa	20		
			Một số loại quả	21		
			Bé vui đón tết	22		
			Một số loại rau, củ	23		
Từ ngày 02/03 đến 27/03/2026	7	Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày 8/3	Ngày hội 8/3	24		4
			PTGT đường bộ	25		
			PTGT đường thủy - đường hàng không	26		
			Các quy định giao thông	27		

Từ ngày 30/03-24/04/2026	8	Thể giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình	28	4
			Động vật sống trong rừng	29	
			Động vật sống dưới nước	30	
			Côn trùng và chim	31	
Từ ngày 27/4 đến 22/05/2026	9	QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi	Bé yêu quê hương- đất nước	32	4
			Bác Hồ kính yêu	33	
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	34	
			Tết thiếu nhi	35	

IV. Kết quả mong đợi

1. Phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp 2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản	Thực hiện đủ các động tác theo hướng dẫn 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiễng gót liên tục 3m.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi

<p>và các tổ chất vận động</p>	<p>2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.</p> <p>2.3 Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không làm rơi bóng (khoảng cách xa 2,5m)</p> <p>- Tự đập – bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)</p> <p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)</p> <p>- Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.</p> <p>3.1 Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay</p>	<p>2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc)</p> <p>2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Tung bắt bóng ới người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m) - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp</p> <p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Bò trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</p> <p>3.1 Thực hiện được các vận động: - Cuộn – xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay</p>	<p>đi trên ghế thể dục - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.</p> <p>2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)</p> <p>2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.</p> <p>2.4 Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m) - Bò vòng qua 5 – 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.</p> <p>3.1 Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.</p>
<p>3. Thực hiện và phối hợp ử động của</p>			

bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan ngón tay vào nhau 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xếp chồng 8 – 10 khối không đồ - Tự cài, cởi cúc áo 	<ul style="list-style-type: none"> 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình người, nhà, cây - Cắt thành thạo theo đường thẳng - Xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối - Biết tết sợi đôi - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. 	<ul style="list-style-type: none"> 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).
--	--	--	---

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

<p>1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe</p> <p>2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt</p>	<p>1.1 nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi được nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)</p> <p>1.2 Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...</p> <p>1.3 Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</p> <p>2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng</p>	<p>1.1 Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.</p> <p>1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</p> <p>1.3 biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.</p> <p>2.1 Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.</p>	<p>1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...</p> <p>1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...</p> <p>1.3 Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.</p> <p>2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để</p>
--	--	---	---

<p>3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.</p>	<p>- Tháo tất, cởi quần, áo...</p> <p>2.2 Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.</p> <p>3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...</p> <p>3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.</p>	<p>- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.</p> <p>2.2 Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.</p> <p>3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ - Chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã.</p> <p>3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định.</p>	<p>vào nơi quy định</p> <p>- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội / giặt nước cho sạch</p> <p>2.2 sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo</p> <p>3.1 Có một số thói quen và hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.</p> <p>3.2 Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng su khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.</p>
<p>4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</p>	<p>4.1 Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.</p> <p>4.2 Biết tránh nơi nguy hiểm</p>	<p>4.1 Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích ước nóng...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.</p> <p>4.2 Nhận ra những nơi như: Hồ,</p>	<p>4.1 Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc nhọn.</p>

	<p>(hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở</p> <p>4.3 Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn, ghế, lan can - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp. 	<p>ao, mương, nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần</p> <p>4.3 Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.. - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được sự phép của cô giáo. <p>4.4 Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. 	<p>4.2 Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm khi đến gần.</p> <p>4.3 Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. <p>4.4 Nhận biết một số trường hợp an toàn và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: <ul style="list-style-type: none"> + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình và người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. <p>4.5 Thực hiện một số quy định ở trường,</p>
--	--	---	--

			nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy - Không leo, trèo cây, ban công, tường rào.
--	--	--	---

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	<p>1.1 Quan tâm, hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng</p> <p>1.2 Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng</p> <p>1.3 Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.</p> <p>1.4 Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác</p>	<p>1.1 Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...</p> <p>1.2 Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.</p> <p>1.3 Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.</p> <p>1.4 Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh</p>	<p>1.1 Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...</p> <p>1.2 phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.</p> <p>1.3 làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.</p> <p>1.4 thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem</p>
---	--	--	--

<p>2. nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.</p> <p>3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</p>	<p>nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.</p> <p>1.5 Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật</p> <p>2.1 Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.</p> <p>3.1 Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.</p> <p>3.2 Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...</p>	<p>ảnh, nhận xét và trò chuyện.</p> <p>1.5 Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu</p> <p>2.1 Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.</p> <p>2.2 Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.</p> <p>3.1 Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.</p> <p>3.2 Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...</p>	<p>sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.</p> <p>1.5 Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau</p> <p>2.1 Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.</p> <p>2.2 giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.</p> <p>3.1 Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát</p> <p>3.2 Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...</p>
--	---	--	---

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

<p>1. Nhận biết số đếm, số lượng</p>	<p>1.1 Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.</p> <p>1.2 Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5</p> <p>1.3 So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.</p>	<p>1.1 Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...</p> <p>1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.</p> <p>1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.</p>	<p>1.1 Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...</p> <p>1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.</p> <p>1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.</p>
---	--	--	---

<p>2. Sắp xếp theo quy tắc</p> <p>3. so sánh hai đối tượng</p> <p>4. Nhận biết hình dạng</p> <p>5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian</p>	<p>1.4 Gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5 Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.</p> <p>2.1 Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.</p> <p>3.1. So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.</p> <p>4.1. Nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.</p> <p>5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.</p>	<p>1.4 Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5 Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.</p> <p>1.6 Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.</p> <p>1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.</p> <p>2.1. Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.</p> <p>3.1. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.</p> <p>4.1 Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) 4.2 Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.</p> <p>5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2 Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.</p>	<p>1.4 Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5 Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6 Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7 Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.</p> <p>2.1 Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2 Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3 Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.</p> <p>3.1.Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.</p> <p>4.1.Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.</p> <p>5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn. 5.2 Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.</p>
--	--	--	--

c. Khám phá xã hội

<p>1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</p>	<p>1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 Nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. 1.4 nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.</p>	<p>1.1 Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2 Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. 2.1.Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.</p>	<p>1.1 nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.</p>
<p>2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương 3. Nhận biết một số lễ hội</p>	<p>3.1. Kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. 3.2 Kể tên một số lễ hội: ngày</p>	<p>3.1 Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. 3.2 Kể tên và nêu một vài đặc</p>	<p>2.1.Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." 3.1 Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..." 3.2 Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng</p>

và danh lam thắng cảnh	khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.3. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước
-------------------------------	---	--	---

3. Phát triển ngôn ngữ

1. nghe hiểu lời nói	<p>1.1 Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"</p> <p>1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...</p> <p>1.3 Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.</p> <p>2.1 Nói rõ các tiếng</p>	<p>1.1 Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"</p> <p>1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...</p> <p>1.3 Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.</p> <p>2.1 Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.</p>	<p>1.1 Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...</p> <p>1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)</p> <p>1.3 Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại</p> <p>2.1 Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.</p>
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày	<p>2.2 Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...</p> <p>2.3 Sử dụng được câu đơn, câu ghép.</p> <p>2.4 Kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...</p> <p>2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...</p>	<p>2.2 Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...</p> <p>2.3 Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.</p> <p>2.4 Kể lại sự việc theo trình tự.</p> <p>2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...</p>	<p>2.2 Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.</p> <p>2.3 Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...</p> <p>2.4 Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.</p> <p>2.5 Đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..</p>

<p>3. Làm quen với việc đọc – viết</p>	<p>2.6 Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7 Bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp 2.9 Nói đủ nghe, không nói lí nhí. 3.1 Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2 Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3 Thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.</p>	<p>2.6 kể chuyện có mở đầu và kết thúc. 2.7 Bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. 3.1 Chọn sách để xem. 3.2 Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3 Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt") 3.4 Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... 3.5 Sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...</p>	<p>2.6 Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. 2.7 Đóng được vai của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. 3.1 Chọn được sách để "đọc" và xem. 3.2 Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3 Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.4 Nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông... 3.5 Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. 3.6 Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.</p>
---	---	--	--

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

<p>1. Thể hiện ý thức về bản thân</p>	<p>1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.</p>	<p>1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.</p>	<p>1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.</p>
--	--	--	---

<p>2. Thể hiện sự tự tin, tự lực</p> <p>3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</p>	<p>1.2 Nói được điều bé thích, không thích.</p> <p>2.1 Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.</p> <p>2.2 Cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)</p> <p>3.1 Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.</p> <p>3.2 Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.</p> <p>3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.</p> <p>3.4 Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.</p>	<p>1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.</p> <p>2.1 Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.</p> <p>2.2 Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)</p> <p>3.1 Nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.</p> <p>3.2 Biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.</p> <p>3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.</p> <p>3.4 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.</p>	<p>1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được.</p> <p>1.3 Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẽ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).</p> <p>1.4 Biết mình là con/cháu/ anh/chi/ em trong gia đình.</p> <p>1.5 Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.</p> <p>2.1 Tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)</p> <p>2.2 Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.</p> <p>3.1 Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.</p> <p>3.2 Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.</p> <p>3.3 Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.</p> <p>3.4 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).</p> <p>3.5 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.</p> <p>3.6 Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử,</p>
---	--	--	---

<p>4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</p>	<p>4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.</p> <p>4.2 Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.</p> <p>4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói</p> <p>4.4 Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.</p>	<p>4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.</p> <p>4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép</p> <p>4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói</p> <p>4.4 Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.</p> <p>4.5 Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)</p>	<p>lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước</p> <p>4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.</p> <p>4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép</p> <p>4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác</p> <p>4.4 Biết chờ đến lượt</p> <p>4.5 Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.</p>
<p>5. Quan tâm đến môi trường</p>	<p>5.1 Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.</p> <p>5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định.</p>	<p>5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.</p> <p>5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định.</p> <p>5.3 Không bẻ cành, ngắt hoa.</p> <p>5.4 Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng</p>	<p>5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.</p> <p>5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định.</p> <p>5.3 Biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..).</p> <p>5.4 Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.</p>

5. Phát triển thẩm mỹ

<p>3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)</p>	<p>xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5 Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6 Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7 Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình.</p> <p>3.1 Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2 Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.</p>	<p>xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5 Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6 Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết</p> <p>2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.</p> <p>2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.</p> <p>3.1 Lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2 Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.</p>	<p>bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.5 Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.6 Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.</p> <p>2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.</p> <p>2.8 Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.</p> <p>3.1 Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2 Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.</p>
---	---	---	---

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6,...)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gắn với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm – sinh lí của trẻ.

3.6. Nhóm phương pháp giáo dục theo hướng Stem/steam

Tổ chức cho trẻ vận dụng các tình huống thực tế, trải nghiệm trong cuộc sống từ đó thúc đẩy việc trẻ phải vận dụng nhiều kiến thức để đưa ra phương án giải quyết vấn đề hiệu quả nhất.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường phù hợp với tình hình Nhà trường, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chương trình giáo dục của Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Na Tông, ngày 27 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Vân